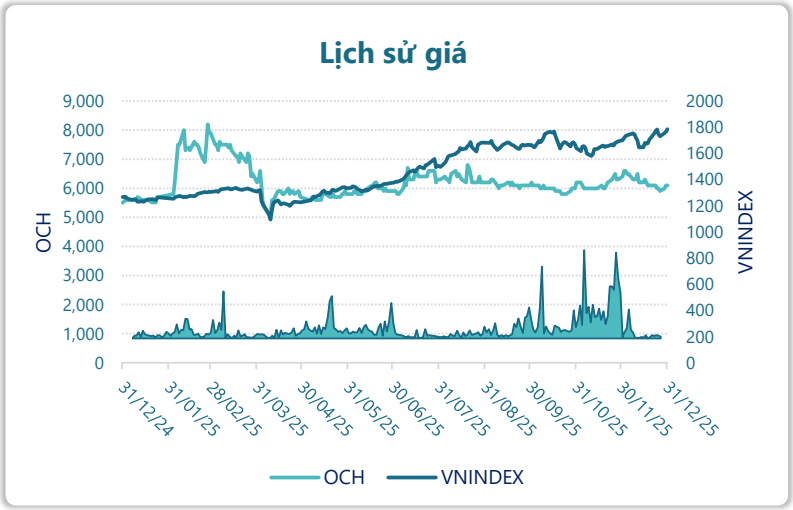
FireAnt

# CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **6,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 5,100 |
| SL cổ phiếu LH | 200,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 27,925 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,220 |
| P/E | 15.8 |
| EPS | 385 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**161**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼502| -75.8%

YoY: ▲ 24.0| 17.2%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**-15.0**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼197| -108%

YoY: ▼55.6| -137%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**21.6%**

+/- YoY: ▼ 10.6%

**DT thuần**

*2025*

**1,130**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 146| 14.9%

**LN sau thuế**

*2025*

**100**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼77.0| -43.2%

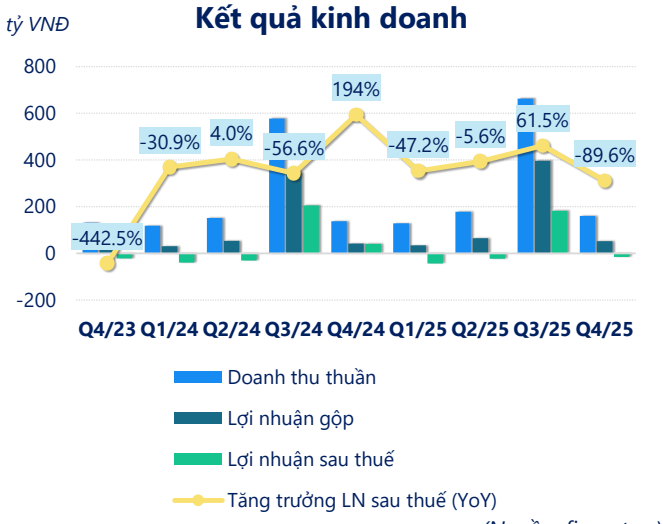
**ROE**

2025

**3.9%**

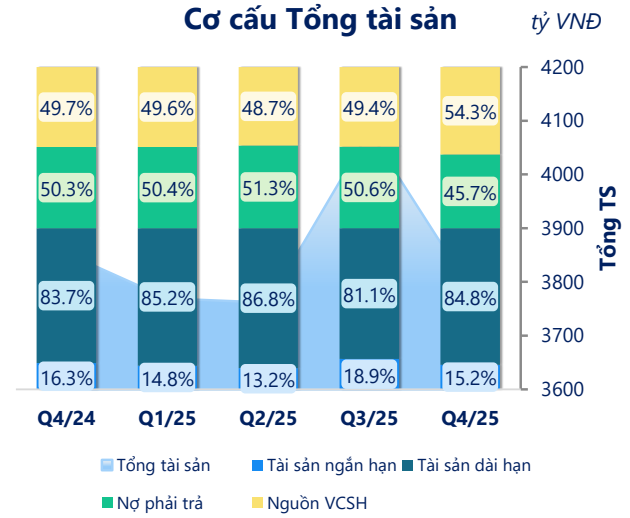
+/- YoY: ▼ 5.8%

## Kết quả kinh doanh



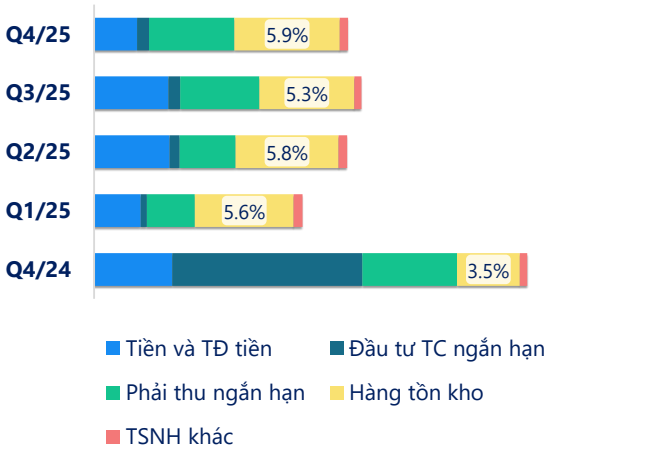

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



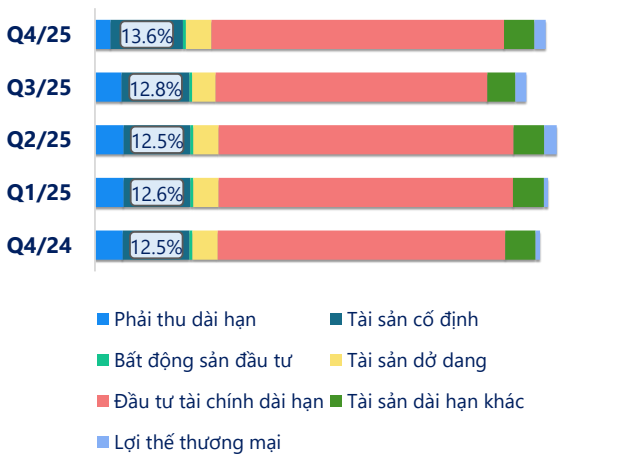

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



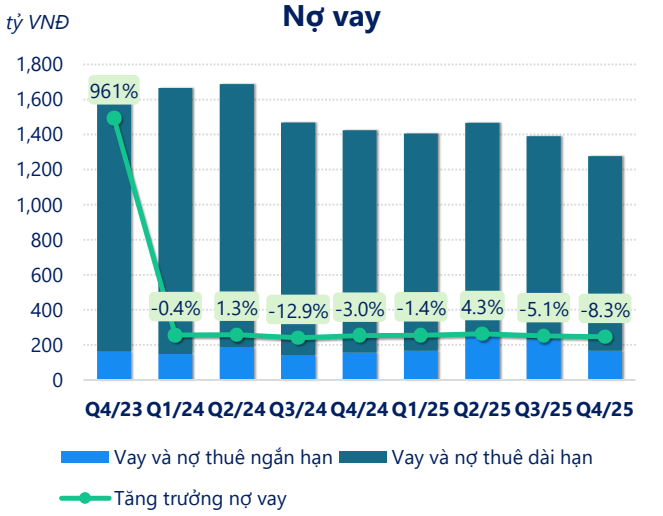

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



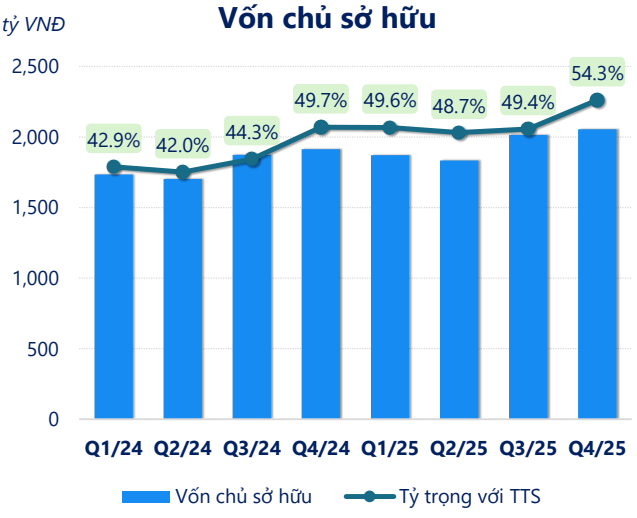

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



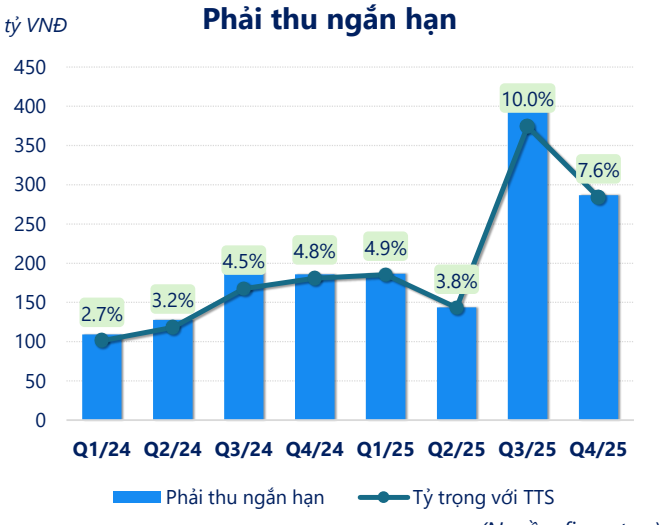

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



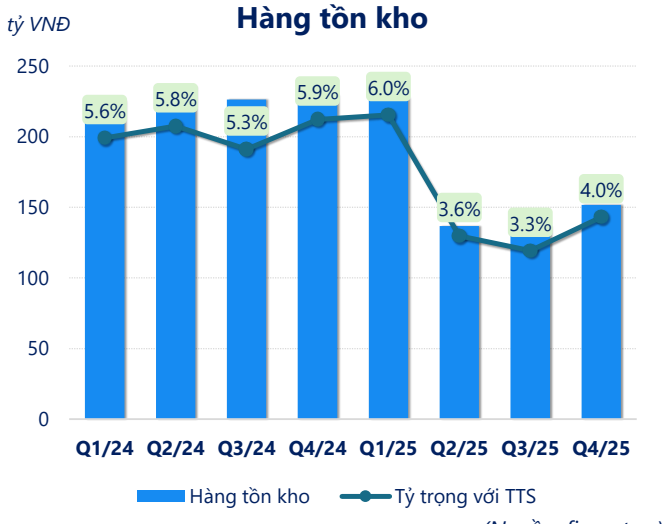

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



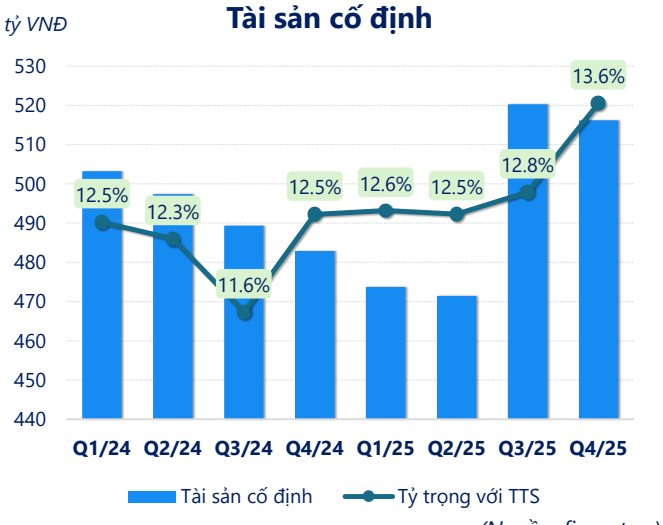

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



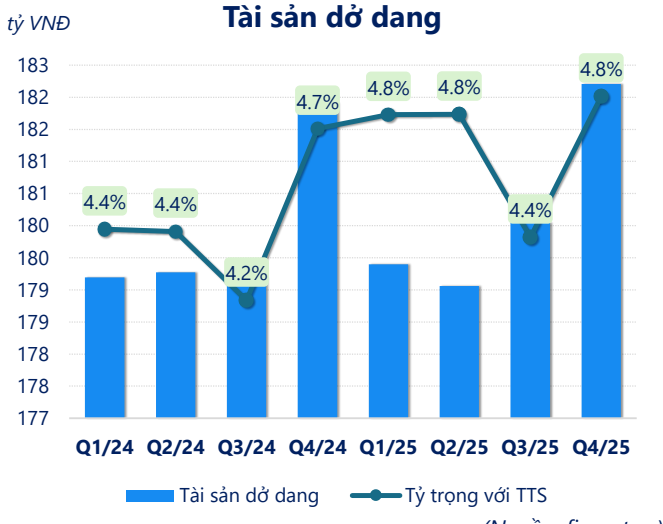

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



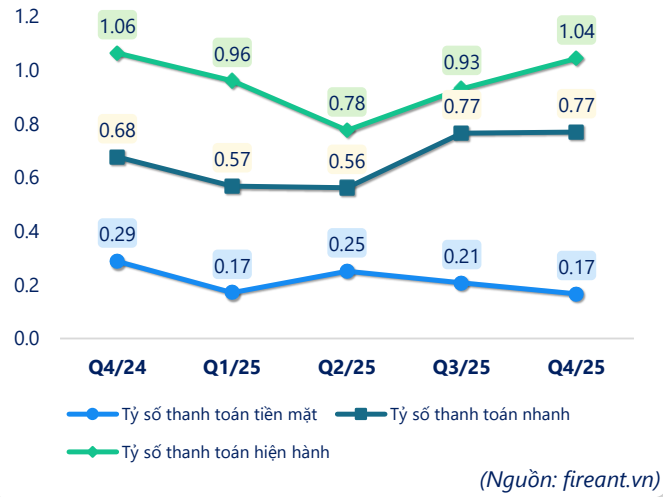

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



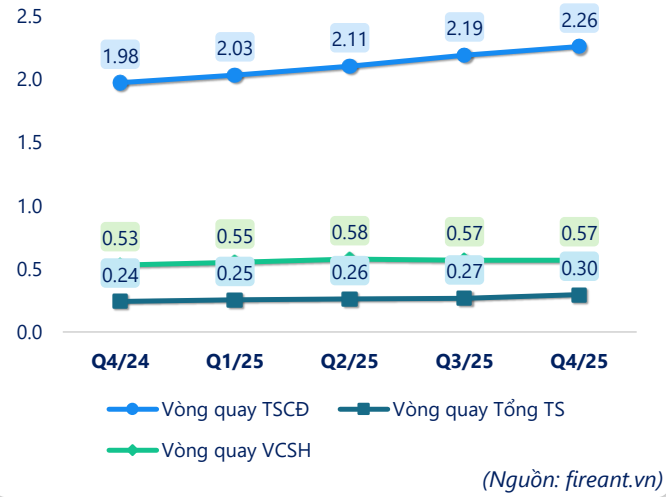

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **3,854** | **3,769** | **3,761** | **4,081** | **3,787** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **628** | **556** | **496** | **769** | **576** |
| Tiền và tương đương tiền | 170 | 98.8 | 160 | 171 | 91.8 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 26.0 | 24.0 | 35.8 | 37.2 | 27.6 |
| Phải thu ngắn hạn | 186 | 186 | 144 | 407 | 287 |
| Hàng tồn kho | 229 | 227 | 137 | 136 | 152 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 17.9 | 19.6 | 19.2 | 17.2 | 18.4 |
| **Tài sản dài hạn** | **3,225** | **3,213** | **3,266** | **3,311** | **3,210** |
| Phải thu dài hạn | 203 | 203 | 204 | 205 | 111 |
| Tài sản cố định | 483 | 474 | 471 | 520 | 516 |
| Bất động sản đầu tư | 21.2 | 20.9 | 20.6 | 20.3 | 20.0 |
| Tài sản dở dang | 182 | 179 | 179 | 180 | 182 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2,085 | 2,085 | 2,085 | 2,085 | 2,085 |
| Tài sản dài hạn khác | 219 | 220 | 219 | 216 | 215 |
| Lợi thế thương mại | 32.1 | 30.9 | 87.1 | 84.4 | 81.7 |
| **Nợ phải trả** | **1,940** | **1,899** | **1,928** | **2,065** | **1,731** |
| **Nợ ngắn hạn** | **591** | **579** | **639** | **827** | **552** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 155 | 166 | 256 | 231 | 166 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.7 | 22.0 | 26.9 | 140 | 28.3 |
| Nợ dài hạn | 1,349 | 1,319 | 1,289 | 1,239 | 1,179 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,270 | 1,240 | 1,210 | 1,160 | 1,110 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,914** | **1,871** | **1,833** | **2,015** | **2,056** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,914** | **1,871** | **1,833** | **2,015** | **2,056** |
| Vốn điều lệ | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 | 2,000 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*